TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TUY PHONG** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**

Bản án số: **16**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 23/5/2019
V/v:"Ly hôn, nuôi con chung".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHONG
TỈNH BÌNH THUẬN

Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc
- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Lê Thụy
2. Bà Nguyễn Thị Bích Lam

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong tham gia phiên tòa: bà Phạm Thị Bích Dung - Kiểm sát viên.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Kiêm Uyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong.

Ngày 23 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 181/2019/TLST-HNGĐ; ngày 17 tháng 4 năm 2019, về việc:*"Ly hôn, nuôi con chung"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2019/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: ông Dương Thanh D, sinh năm: 1975

Địa chỉ: dân phố H, khu phố X, TT. P, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Bị đơn: bà Lê Thị G, sinh năm: 1976

Địa chỉ: dân phố B, khu phố S, TT. P, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn và bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Dương Thanh Dự trình bày:**

-Về quan hệ hôn nhân: ông và bà Lê Thị G tự nguyện sống chung năm 2002, ông không nhớ có đăng ký kết hôn hay không, ông đến UBND thị trấn Phan Rí Cửa xin cấp lại Giấy đăng ký kết hôn nhưng không có tên ông và bà G trong sổ lưu hồ sơ

kết hôn. Trong quá trình chung sống ông và bà G không hạnh phúc, nguyên nhân do bà G đam mê cờ bạc, nợ nần ông phải bán đất để trả, bà không chăm lo cho gia đình những mâu thuẫn trên đã ảnh hưởng đến tình cảm vợ chồng.

Nay ông nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với với bà G.

- Về con chung: ông bà có 02 con chung là Dương Thanh C, sinh ngày 15/4/2006; (Giới tính: Nam) và Dương Thanh Q, sinh ngày 30/8/2008; (Giới tính: Nam).

Ông đồng ý giao cả 02 con chung chưa thành niên cho bà G tiếp tục nuôi dưỡng giáo dục đến khi trưởng thành, riêng việc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của bà G, ông không đồng ý, vì ông không có khả năng và không có công việc ổn định.

Ngược lại nếu bà G không nhận nuôi, giao cả 02 con chung cho ông nuôi, ông đồng ý và không yêu cầu bà G cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản và nợ chung: ông và bà G không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Theo biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa bị đơn Lê Thị Gái trình bày**:

-Về quan hệ hôn nhân: bà và ông Dương Thanh D tự nguyện sống chung từ năm 2002, ông bà có đăng ký kết hôn, năm nào thì bà không nhớ. Cách đây 05 năm gia đình bà gặp tại nạn hỏa hoạn tất cả các đồ đạc, giấy tờ đều bị cháy.

Trong quá trình chung sống vợ chồng không hạnh phúc, nguyên nhân do ông D ăn nhậu, tụ tập bạn bè, thường xuyên kiếm chuyện cãi vã với bà, bà còn nghi ngờ ông D không chung thủy. Hiện nay vợ chồng đã không còn tình cảm, không còn quan tâm đến nhau, mâu thuẫn không thể hàn gắn, bà không có ý định quay lại đoàn tụ. Ông D yêu cầu ly hôn với bà, bà đồng ý.

Về con chung: ông bà có 02 con chung như ông D trình bày là đúng.

Nguyện vọng của bà muốn trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục cả 02 con chung chưa thành niên đến khi trưởng thành và yêu cầu ông D phải cấp dưỡng nuôi mỗi con 1.500.000đ đến khi các con trưởng thành.

- Về tài sản và nợ chung: bà và ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong phát biểu về việc kiểm sát tuân theo pháp luật: xác định mối quan hệ pháp luật cần giải quyết, thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203, 237, 239 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án.

Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng: Khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 146 và khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí về lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: không công nhận quan hệ giữa ông Dương Thanh D và bà Lê Thị G là vợ chồng.

Về con chung: giao 02 con chung là Dương Thanh C, sinh ngày 15/4/2006; và Dương Thanh Q, sinh ngày 30/8/2008 cho bà Lê Thị G trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục đến đủ 18 tuổi.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: chấp nhận một phần yêu cầu của bà Lê Thị G: buộc ông Dương Thanh D phải cấp dưỡng tiền nuôi 02 con chung số tiền 1.500.000đ/tháng cho bà Lê Thị G.

Về án phí ông Dương Thanh D phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa cũng như căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án, bị đơn bà Lê Thị G có nơi cư trú tại dân phố B, khu phố S, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Thuận, vì vậy yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông Dương Thanh D thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong, được quy định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của Ông Dương Thanh D HĐXX nhận thấy: Tại thời điểm chung sống với nhau như vợ chồng, ông Dương Thanh D và bà Lê Thị G có đủ điều kiện đăng ký kết hôn hợp pháp. Ông D xác định không đăng ký kết hôn, bà G xác định có đăng ký kết hôn, nhưng đến thời điểm trước khi mở phiên tòa bà G vẫn không cung cấp chứng cứ gì thể hiện việc đã đăng ký kết hôn với ông D, mặt khác UBND thị trấn Phan Rí Cửa xác nhận trong sổ lưu hồ sơ hôn nhân không có tên ông bà đăng ký kết hôn. Đến nay ông, bà vẫn chưa đăng ký kết hôn đã vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Ông D, bà G không còn tình cảm, tự ý sống riêng từ vài tháng nay cả hai không quan tâm đến nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Mặc dù mâu thuẫn trong cuộc sống giữa ông D và bà G đã thật sự trầm trọng nhưng HĐXX không thể cho ông bà ly hôn như yêu cầu mà cần phải áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để tuyên bố không công nhận quan hệ giữa ông D và bà G là quan hệ vợ chồng.

Về con chung: ông bà có 02 con chung là Dương Thanh C, sinh ngày 15/4/2006; (Giới tính: Nam) và Dương Thanh Q, sinh ngày 30/8/2008; (Giới tính: Nam).

Bà G yêu cầu nhận nuôi dưỡng giáo dục cả 02 con chung chưa thành niên cho đến khi trưởng thành và yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con 1.500.000 đồng/tháng mỗi con đến khi các con đủ 18 tuổi, phần trình bày của bà G phù hợp với nguyện vọng của các con C và Q nên giao C và Q cho bà G nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi trưởng thành là phù hợp.

Ông D đồng ý giao cả hai con chưa thành niên cho bà Gái trực tiếp nuôi dưỡng nhưng ông không đồng ý cấp dưỡng nuôi con 1.500.000/tháng cho mỗi con như yêu cầu của bà G; HĐXX xét thấy ông D hiện nay có nghề nghiệp nhưng thu nhập không ổn định, bình quân thu nhập của ông khoảng hơn 3.000.000 đồng/tháng nên việc bà G yêu cầu ông D cấp dưỡng như trên là không đảm bảo khả năng tài chính, HĐXX quyết định căn cứ vào khoản 2 Điều 81 và khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giao cả hai con chung cho bà G trực tiếp nuôi dưỡng và buộc ông D cấp dưỡng nuôi con với mức 750.000/tháng cho mỗi con, đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: ông D và bà G không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[3] Về án phí: Nguyên đơn ông Dương Thanh D phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo luật định về việc giải quyết ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm theo luật định về cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1/ Căn cứ:

- Khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 146 và Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, khoản 2 Điều 81, khoản 2 Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí về lệ phí Tòa án.

2/ Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa ông Dương Thanh D với bà Lê Thị G là quan hệ vợ chồng.

- Về con chung: giao cả có 02 con chung Dương Thanh C, sinh ngày 15/4/2006; (Giới tính: Nam) và Dương Thanh Q, sinh ngày 30/8/2008; (Giới tính: Nam) cho bà G trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục đến khi các con trưởng thành.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng: chấp nhận một phần yêu cầu của bà Lê Thị G: buộc ông Dương Thanh D phải cấp dưỡng nuôi con 750.000đ/tháng cho mỗi con đến khi các con đủ 18 tuổi, có khả năng lao động và có tài sản để tự nuôi mình.

Ông D có quyền, nghĩa vụ chăm sóc, giáo dục và thăm nom con chung sau khi ly hôn.

Bà G không được ngăn cản ông D việc thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung.

- Về án phí: Ông Dương Thanh D phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc giải quyết ly hôn và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con. Ông D đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu số 0026051 ngày 17/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phong; Ông D phải nộp thêm 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Quyền kháng cáo của ông Dương Thanh D và bà Lê Thị G là 15 ngày kể từ ngày tuyên án (23/5/2019).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7A và Điều 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *TAND tỉnh Bình Thuận;*
- *VKSND (Tỉnh - Huyện);*
- *Chi cục THADS huyện Tuy Phong;*
- *UBND thị trấn Phan Rí Cửa;*
- *Lưu.*